

Tinh thần Phật giáo và sự gắn liền với vận mệnh quốc gia dân tộc.

Dương Đình Khuê

Vấn đề đặt ra là Phật giáo có ảnh hưởng gì đến vận mệnh, đến vinh nhục của dân tộc không, và nếu có thì ảnh hưởng đó tốt hay xấu, Phật giáo là một linh dược đưa dân tộc đến phú cường, hay là một độc dược đưa dân tộc đến bại vong ?

Muốn có đáp số trung thực cho những câu hỏi trên, trước hết ta phải tìm hiểu Phật giáo là gì, nó đem lại cho tín đồ những giáo lý nào, hàm chứa một tinh thần nào đủ mạnh để hướng dẫn dòng lịch sử về ngã này hay ngã kia. Sau đó ta sẽ lần lượt điếm qua những giai đoạn thăng trầm của Phật giáo Việt Nam và của lịch sử dân tộc Việt Nam. Sự đối chiếu hai loại biến cố đó sẽ cho ta biết chúng có ăn khớp với nhau không ? Một là chúng không ăn khớp, dân tộc phú cường hay khốn đốn không tùy thuộc vào sự Phật giáo được tôn sùng hay bị lu mờ, như vậy có nghĩa là ảnh hưởng Phật giáo đến vận mệnh dân tộc không đáng kể. Hai là hai loại biến cố có ăn khớp, khi Phật giáo được tôn sùng thì dân tộc phú cường, còn khi Phật giáo bị lu mờ thì dân tộc bị khốn đốn, hoặc ngược lại. Như vậy, sẽ có nghĩa là ảnh hưởng Phật giáo đến vận mệnh dân tộc rất đáng kể, hoặc tốt, hoặc xấu.

I. Tinh Thần Phật Giáo.

Phật giáo đã đem lại cho dân tộc Việt Nam một minh triết nào ? Nói một cách khác, cái gì được gọi là tinh thần Phật giáo ?

Có một điểm chung cho Phật giáo và các tôn giáo lớn khác, là tôn giáo nào cũng dạy người ta làm lành tránh dữ. Ví dụ Thiên Chúa giáo đề cao tinh thần Bác Ái, và răn cấm tín đồ không được phạm một số trọng tội ghi trong Thánh kinh. Đạo Phật không khác gì, lấy lòng Từ Bi và Trì giới làm nền tảng đạo hạnh. Nhưng ngoại trừ cái điểm chung khuyến thiện trừng ác, Phật giáo còn có một số nét đặc thù mà các tôn giáo khác không có, hoặc chỉ có với một mức thấp mà thôi. Những điểm đặc thù ấy có thể tóm tắt trong ba chữ : Bi, Trí, Dũng.

A) Từ Bi.

1) Bi thường đi liền với Từ, vậy nên định rõ nghĩa Từ là gì , khác với Bi thế nào ? Từ là lòng thành thật mong muốn tất cả sinh vật hữu tình đều được sống an lành vui vẻ, nên có lòng Từ thì không muốn gây khổ não cho người khác, không sát sinh giết vật.

Tâm Bi còn đi xa hơn nữa, rung động trước sự đau khổ của kẻ khác, muốn giúp người ấy thoát khỏi cảnh khổ. Nên có lòng Bi tức là bố thí pháp hoặc tiền tài, và có khi hy sinh cả tính mệnh mình. Nói một cách khác, đối tượng của tâm Bi là những chúng sinh đau khổ, hẹp hơn đối tượng của tâm Từ bao gồm mọi chúng sinh, cả đau khổ lẫn an vui, nhưng tâm Bi lại tích cực hơn, muốn giải trừ đau khổ, trong khi tâm Từ thì có phần tiêu cực, chỉ không muốn gây đau khổ cho chúng sinh khác.

2) Tinh thần Từ Bi của đạo Phật có đặc điểm là bao trùm tất cả nhân loại, không kể thân sơ, không kể đồng chủng hay dị chủng, mở rộng hơn tình đồng hương, đồng chí, đồng đạo. Hơn thế nữa, tinh thần Từ Bi của đạo Phật không chỉ lấy nhân loại làm đối tượng, mà còn lan rộng đến tất cả mọi sinh vật hữu tình, cảm thú côn trùng. Bởi vậy mới nêu ra giới sát sinh, khuyên Phật tử ăn chay, một giới luật mà các tôn giáo khác không có.

B) Trí.

Danh từ Phật dịch là Giác giả, nghĩa là đáng tự giác nhi giác tha. Vậy đạo Phật cốt yếu là đạo giác ngộ, dùng trí tuệ để chỉ bảo cho mỗi Phật tử có thể tự mình nhìn thấy thực tánh của các sự vật, nhìn thấy cái bản thể Chân Như dưới các hiện tượng muôn hình vạn trạng, thấy được thân bất tịnh, thọ thị khổ, tâm vô thường, pháp vô ngã, hiểu được lý Duy Tâm Sở Hiện, muôn pháp đều huyền hóa, như bào như ảnh, do Tâm biến hiện ra mà thôi.

Nhưng khoan nói đến Trí Huệ Bát Nhã Ba La Mật cao siêu đó, mà chỉ một số cao tăng đạt được thôi, tinh thần Trí của Phật giáo cũng đã một phần nào tiêm nhiễm mọi tầng lớp xã hội, để dù người Phật tử vô học cũng dễ dàng lãnh hội được những nếp suy tư sau đây :

1) Tư tưởng tự do, không độc đoán, không giáo điều.

Có lẽ trong các tôn giáo lớn ở thế giới, chỉ riêng Phật giáo là có thái độ như thế, bao giờ cũng khuyên người ta tự chứng nhận sự thật rồi hãy tin, chứ không nên hấp tấp tin lời nói của người khác, dù là của Đức Phật. Chứng cứ là câu truyện sau đây :

Ngày kia, Phật đi qua một làng nọ, dân làng nghe Phật đến, đón Ngài để hỏi : “Bạch Ngài, có những nhà tu đến đây thuyết pháp. Nhưng họ đều cho rằng chỉ có giáo lý của họ là đúng, còn tất cả đều sai lầm. Chúng tôi hoang mang chả rõ ai sai ai đúng”.

Phật nói :”*Các người hoài nghi là phải. Các người đừng bao giờ để cho ai dẫn dắt mình, sách vở cũng vậy. Đừng tin theo những kẻ lý luận hay, dù người nói đó là bậc thầy của mình. Chỉ khi nào tự mình các người biết rằng việc gì thuận với mình, tốt với mình, thì hãy nhận và theo. Còn trái lại, cái gì các người tự mình nhận thấy không hợp, giả dối, xấu xa, thì hãy từ chối và xa lánh nó “.*

2) Tinh thần khoan dung.

a) Vì có tư tưởng tự do, nên Phật tử mở rộng tâm hồn trí não để có thể thông cảm với tất cả mọi giáo lý khác. Sự cố chấp hẹp hòi và cuồng tín là trái rất xa với tinh thần Phật giáo. Xuyên qua đoạn đường 2.500 năm dài đặng đặng và ôn hòa, không một giọt máu bị đổ vì danh nghĩa Đức Phật, không có sự truyền giáo đạo Phật bằng võ lực nào cả.

b) Trái lại, ở các tôn giáo khác, ta thấy đầy rẫy những chuyện chém giết : như Thiên Chúa giáo gây ra Thập Tự Chiến Tranh và thiết lập tòa án Inquisition để xử tội hỏa thiêu những người bị coi là tà đạo; và như Hồi giáo xâm chiếm bằng máu lửa những quốc gia ở ven bờ Địa Trung Hải để “giáo hóa” dân cư những xứ ấy . . .

3) Tinh thần bình đẳng.

a) Phật giáo và đẳng cấp xã hội. Đức Phật là người đầu tiên trong lịch sử nhân loại đã cố gắng xóa bỏ chế độ đẳng cấp lúc bấy giờ đã ăn sâu trong xã hội Ấn Độ. Ngài tuyên bố :

Là cùng đing, không phải là do sanh trưởng;

Là Bà La Môn, không phải do sanh trưởng;

Do hành động, người này là cùng đing;

Do hành động, người kia là Bà La Môn.

Cho nên những người ở hạ tầng xã hội như người hốt rác, gái giang hồ cùng với những người ở đẳng cấp cao sang như chiến sĩ và Bà La Môn, đều được chấp nhận vào giáo hội Tăng già, được hưởng đồng đều cấp bậc và địa vị.

b) Phật giáo và hàng phụ nữ. Cho tới thời Đức Phật, người đàn bà Ấn Độ không được coi trọng. Nhưng Đức Phật không coi rẻ phẩm giá của họ, chỉ ghi nhận bản chất yếu đuối của người đàn bà. Nên thoát tiên Ngài từ chối, không chấp nhận cho phụ nữ vào Giáo hội. Về sau, do lời thỉnh cầu tha thiết của A Nan Đà và của bà Kế mẫu, Đức Phật cho phép thành lập Giáo hội Tỳ Khuru Ni. Như vậy, Đức Phật là người đầu tiên sáng lập một đoàn thể phụ nữ có giới luật và kỷ cương đầy đủ.

c) Dũng.

Ngoài Bi và Trí, Phật giáo còn là một giáo lý kêu gọi sự đại hùng đại lực, nghĩa là cá nhân muốn tìm giải thoát không nên ỷ lại vào một uy lực nào ngoài mình cả. Phật giáo không phải là một

giáo lý đi tìm an ủi cho nhất thời, cũng không phải là giáo lý thích hợp với những tâm hồn nô lệ, ỷ lại, hèn yếu. Phật luôn luôn căn dặn :” ***Các bậc Như Lai chỉ làm việc chỉ đường thôi; mỗi người phải tự mình đi đến, chứ không ai đi thế cho ai được cả***”.

Còn có thể nói rằng đức Dũng là căn bản để xây dựng tâm Bi và Trí. Thật vậy, Bi đòi hỏi một quyết tâm bố thí tài sản, và có khi phải hy sinh cả tính mệnh nữa, nếu không có Dũng thì làm sao hoàn thành tâm Bi được ? Trí cũng vậy, đòi hỏi Phật tử phải khổ công học hỏi, suy nghĩ, trì giới, từ bỏ không những mọi dục lạc thế gian, mà còn từ bỏ cả mọi cách nhận xét và lý luận đã mọc thâm căn cố đế trí não mình, nếu không có Dũng thì làm sao đạt được Trí cao xa, được giác ngộ đến mức an lạc tự tại ?

Nói tóm lại, Phật giáo tiêm vào tâm hồn người Phật tử một tinh thần vô cùng cao thượng, gồm ba chữ : Bi, Trí, Dũng. Đạt được tâm Bi, người Phật tử hòa đồng với mọi chúng sinh, mong muốn tất cả đều vui vẻ, nếu thấy người khốn khổ thì mình chia sẻ nỗi thống khổ với y, và sẽ thấy mình với y đã thoát khỏi cảnh khổ. Đạt được Trí cao độ, thì sẽ có tư tưởng tự do phóng khoáng, và do đó sẽ có thái độ khoan dung với kẻ nghịch ý mình và cuối cùng sẽ có tinh thần Bình đẳng, không những không còn kỳ thị giàu nghèo, sang hèn, nam nữ, mà còn coi Khổ là Bồ Đề, Ta Bà là Niết Bàn, như vậy khác nào mình đang ở cõi ô trọc mà đã thấy mình sống ở Cực Lạc thế giới ? Và cuối cùng, đạt được tinh thần Dũng tuyệt vời của đạo Phật, thì không còn sợ bất cứ tai nạn nào: mất sự nghiệp, ốm đau, ngay cả cái chết nữa; không sợ bất cứ đàn áp nào, dù bạo lực, bạo quyền, hay của tà ma quỷ thần. Đạo Phật

chính là đạo vô úy, không một tôn giáo hay một triết học nào khác sánh kịp.

II. Những giai đoạn thăng trầm của đạo Phật

ở Việt Nam.

A) Trước đời Lý.

Từ Ân Độ, đạo Phật đã trực tiếp du nhập nước ta (khi đó gọi là Giao Chỉ) ngay từ đầu kỷ nguyên Tây lịch. Rồi mãi đến cuối thế kỷ thứ hai và đầu thế kỷ thứ ba, khi nước ta nội thuộc nhà Hán, đạo Phật mới du nhập qua ngã Trung Hoa cùng với Nho giáo và các luồng tư tưởng khác. Nhưng chữ Hán lúc đó hầu như chỉ có giới tăng sĩ học mà thôi để có thể đọc kinh. Thật vậy, Sử ghi rằng vì thiếu nho sĩ nên vua Lê Đại Hành đã trọng dụng ba vị tăng sĩ ở triều đình để phụ trách chính trị, đặc biệt là ngoại giao với Trung Hoa, là các hòa thượng Đỗ Pháp Thuận, Ngô Châu Lưu và Vạn Hạnh.

B) Triều Lý.

Nhưng đó chỉ là trường hợp hãn hữu của vài cá nhân. Phải chờ đến triều Lý, Phật giáo mới được phổ biến trong dân gian. Một phần vì vua khai sáng triều Lý là Lý Công Uẩn xuất thân từ cửa Phật, và một phần lớn vì dưới các triều Ngô, Đinh và Tiên Lê, thiên hạ đại loạn, nhân dân đã bị thống khổ quá nhiều nên hướng về đạo Phật từ bi như về ngọn hải đăng trong cơn sóng gió.

Dưới triều Lý, các vua quan, nho sĩ, và cả bách tính nữa đều sùng kính đạo Phật nhiệt liệt. Vua Lý Thái tổ cho xây cất 8 ngôi

chùa ở quê ngài là phủ Thiên Đức, tỉnh Bắc Ninh, và 9 ngôi chùa ở kinh đô Thăng Long. Năm 1018 ngài cử một phái đoàn sang Trung quốc để thỉnh kinh. Những vị vua kế tiếp cũng theo chính sách đó. Các ngôi chùa được xây dựng khắp nơi, đặc biệt là chùa Diên Hựu, tục gọi là chùa Một Cột, và tháp Báo Thiên cao 12 tầng, trên có một đại hồng chung nặng tới 12.000 cân ta, vào khoảng 5 tấn. Mỗi chùa được cấp tự điền, và tăng sĩ được miễn dịch vụ, thuế má và sung quân. Sự được ưu đãi quá đáng đó đã khiến cho Phật giáo bị suy đồi vào cuối triều Lý. Tăng sĩ không còn giữ giới luật nghiêm chỉnh, và nhiều chùa biến thành nơi dung nạp những phần tử lười biếng và du đãng. Ngay giáo lý đạo Phật trước cao khiết biết bao cũng thiên về ma thuật, như chuyện Tử Lộ chứng minh.

Một mặt khác, Nho giáo cũng dần dần được phát triển ngay dưới triều Lý có sức mạnh điều khiển trật tự xã hội bằng những quy tắc đạo đức ai cũng phải theo, dù người xuất gia hay người tại gia. Và nhất là vì Nho giáo chủ trương chính sách tôn quân, củng cố chế độ quân chủ, với những khẩu hiệu như : Trung thần bất sự nhị quân; Phô chi thiên hạ, mạc phi vương thổ; suất thổ chi tân, mạc phi vương thần (nghĩa là : Dưới trời đâu đâu cũng là đất của nhà vua, khắp nơi cho tới bờ bể, ai ai cũng là thần tử nhà vua). Các vua triều Lý, dù sùng bái đạo Phật, cũng hiểu rằng Nho giáo là một lợi khí màu nhiệm để an dân. Do đó, năm 1070, vua Lý Thánh Tông cho xây dựng Văn Miếu thờ đức Khổng Tử. Đến năm 1075, vua Lý Nhân Tông lại cho mở cuộc thi Hán văn đầu tiên để

tuyển mộ nhân tài. Năm 1076, Quốc tử giám được thiết lập để dạy Nho giáo cho những sinh viên ưu tú.

C) Triều Trần.

Khi nhà Lý ví quá nhu nhược phải nhường ngôi cho nhà Trần, thì kỳ lạ thay, các vua chúa nhà Trần, đầy dũng lược và tài điều binh khiển tướng, lại chán hưng đạo Phật. Vua Trần Thái Tông đã trước tác bộ Kim Cang kinh chú giải, và quyền Thiên tông chỉ nam. Đến vua Trần Nhân Tông, trong đời ngài đã hai lần đánh bại quân Mông Cổ xâm lăng, lại là một vị tổ Thiên tông mới kỳ. Có lẽ vì thảm cảnh chiến tranh mà ngài chứng kiến, đã để lại trong tâm ngài một ấn tượng khó quên, nên sau khi bình giặc xong, ngài liền nhường ngôi cho con để xuất gia tại núi Yên Tử. Tại đó, ngài lập ra một phái Thiên lý tên là phái Trúc Lâm.

Nhưng rồi vào cuối triều Trần, đạo Phật cũng bị suy đồi y như ở cuối đời Lý, và cũng vì lý do là được quá ưu đãi nên các chùa chiền biến thành những nơi dung túng các phần tử lười biếng và bất hảo.

D) Từ triều Hậu Lê đến triều Nguyễn.

Tình trạng suy sụp của Phật giáo từ sau nhà Trần đến nhà Lê càng thêm trầm trọng, nhưng vì một lý do hoàn toàn trái ngược. Đạo Phật không còn được ưu đãi nữa, hầu như bị gạt ra ngoài hoạt động chính trị và xã hội, vì Nho giáo đã được nâng lên địa vị độc tôn. Do đó mà triều Hậu Lê không có cơ hội để đào tạo những vị cao tăng xuất chúng như thời Lý-Trần, chỉ còn những người trốn việc quan đi ở chùa, hoặc bị thất tình mà tìm an ủi trong câu kinh

tiếng mõ. Giáo lý cao siêu của đạo Phật bị chìm đắm trong mê tín dị đoan, hoặc bị hiểu nhầm là một thái độ bi quan, hèn nhát lánh đời. Chứng cứ là những bài thơ của nữ sĩ Hồ Xuân Hương.

Đến triều Nguyễn, tình trạng bị lu mờ của Phật giáo ở triều Lê vẫn tiếp tục, có lẽ còn tồi tệ hơn nữa, vì các vua triều Nguyễn, từ Gia Long trở xuống, đều sùng bái Nho giáo triệt để, coi Tứ thư ngũ kinh chứa đựng minh triết tột đỉnh, không còn phải tìm ở đâu khác, dù bị thảm bại trước võ lực thô bạo của khoa học Tây phương mà còn không tỉnh, huống hồ là giáo lý siêu hình của Phật giáo ? Nên những bài thơ của Tú Xương châm biếm các nhà sư ngu dốt chỉ tiếp tục làm công việc mô tả một sự thật xấu xa đã được Hồ Xuân Hương vạch mặt một thế kỷ trước.

E) Từ nền đô hộ Pháp đến năm 1975.

Thực dân Pháp khôn ngoan, lúc đầu để nguyên tình trạng xã hội, giáo dục và tôn giáo như cũ để khởi va chạm sự chống đối của nhân dân. Nhưng rồi về sau, dưới áp lực của phong trào cách mạng Việt Nam và dư luận dân chủ ở chính quốc, nên họ đã phải một phần nào cho dân thuộc địa được học hỏi tư tưởng và khoa học Tây phương, bãi bỏ các cuộc thi chữ Hán, chấm dứt ảnh hưởng Nho giáo lỗi thời, và dung túng cho Phật giáo được chấn hưng. Từ Bắc chí Nam, phong trào chấn hưng Phật giáo khá sôi nổi, đã thành lập được Hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học năm 1931, An Nam Phật học năm 1934, và Bắc kỳ Phật giáo hội năm 1934. Nhưng những cố gắng đó chỉ hạn chế trong giới tăng ni và trí thức thôi, còn dân chúng tuy được tự do đi chùa lễ Phật mà chỉ hiểu lơ mờ Phật giáo qua các nghi thức tụng niệm, không đạt được tinh

thần chân chính của Phật giáo. Chúng có là những tác phẩm của Tự lực văn đoàn, muốn kêu gọi hồn nước cũng không hề đả động đến lợi khí Phật giáo. Cuốn tiểu thuyết “Tiêu Sơn tráng sĩ” đề cao lòng trung quân của một số cô Lê thần tử tạm khoác áo cà sa để che mắt bọn thám tử của triều đình Tây Sơn. Cuốn “Hồn bướm mơ tiên” thì lại quá lãng mạn, đề cao tình yêu hơn là tâm mộ đạo xuất gia. Truyện ngắn “Thế rồi một buổi chiều” lại phản đối Phật giáo ra mặt, cho rằng việc tụng kinh gõ mõ không có hiệu lực an ủi một tâm hồn bị tuyệt vọng vì tình bằng hành động hăng hái cho cách mạng.

Vả lại, mọi cố gắng chấn hưng Phật giáo dưới nền đô hộ Pháp đều bị tan tành bởi Việt Minh theo chủ nghĩa Tam Vô, và chính phủ Ngô Đình Diệm mù quáng đàn áp Phật giáo. Cuộc cách mạng 1963 tuy thành công, nhưng các nhà lãnh đạo Phật giáo lúc đó phải đương đầu với một bối cảnh xã hội quá phức tạp, nên nhân tâm ly tán, Phật giáo thống nhất chỉ là một danh từ xuông. Thời đó chỉ gặt hái được một kết quả nhỏ cụ thể, là phái một số tăng sĩ ưu tú sang Ấn Độ, Nhật và Mỹ để học hỏi giáo lý uyên thâm của Phật giáo đã bị quên lãng ở Việt Nam.

F) Tình hình Phật giáo ngày nay.

Lẽ tự nhiên Phật giáo, cùng với các tôn giáo khác, bị đàn áp triệt để tại quốc nội. Còn ở hải ngoại, tại các nơi người Việt lưu vong cư ngụ, đặc biệt tại Bắc Mỹ, thì tình hình Phật giáo hiện nay ra sao ? Đành là khó khăn chúng ta không thể chối cãi sự kiện đó được. Khó khăn vì nhiều nỗi :

1) Để gần nơi làm việc, người Việt di tản mông ra ở rất nhiều thị trấn và cả ở vùng thôn quê nữa. Rất ít nơi tụ hội được một số đông đảo kiều bào đủ khả năng chung sức xây cất một ngôi chùa.

2) Cũng vì nhu cầu kiếm ăn sinh sống, nên kiều bào ít có thì giờ đi chùa, trừ ngày chủ nhật. Mà có khi ngày đó cũng bị công kia việc nọ lôi kéo, nên không lấy gì làm lạ rằng mỗi khóa lễ ngày chủ nhật chỉ thu hút được một số kiều bào quá nhỏ, so với số kiều bào trong vùng.

3) Và cuối cùng, là lý do quan trọng nhất, kiều bào sống trong một hoàn cảnh hoàn toàn xa lạ với quê hương, trong một nền văn minh vật chất và cơ giới, dần dần quên mất cả nguồn gốc Việt Nam của mình, và luôn thể phong tục cổ truyền Việt Nam, gia tài văn hóa, đạo đức và tôn giáo của tiền nhân để lại cũng dần dần chìm đắm trong lãng quên.

Đứng trước tình trạng khó khăn đó, việc phục hưng Phật giáo ở hải ngoại hình như là một công việc vá trời lấp biển. Vậy chúng ta phải tuyệt vọng ư ? Không, Phật đã dạy chúng ta rằng sự việc gì ở đời cũng do nhân duyên mà tan hợp, ở lúc này thì thời cơ chưa thuận tiện, nhưng có thể vài ba năm nữa, thiên thời, địa lợi và nhân hòa sẽ chín mùi, không những chúng ta sẽ phục hưng được tổ quốc mến yêu, mà còn phục hưng được cả gia tài văn hóa, trong đó có Phật giáo, đã từng làm cho Việt Nam được sống còn, mặc dầu nghìn năm đô hộ Tàu, trăm năm đô hộ Pháp, và 30 năm nội chiến, cốt nhục tương tàn.

III- Những giai đoạn thăng trầm của dân tộc, và phần đóng góp của Phật giáo trong những biến cố đó.

A) Triều Lý

Không ai chối cãi được rằng triều Lý là triều đại thịnh vượng nhất trong lịch sử Việt Nam, ngoài bình Chiêm phá Tống, trong giữ được dân chúng an vui no ấm. Đây là vài chứng cứ :

1) Năm 1041, Nùng Trí Cao lấy châu Đàng Do (ở vùng Lạng Sơn), lập ra một nước gọi là Đại Lịch quốc. Lý Thái Tông sai tướng lên đánh, bắt được Trí Cao đem về Thăng Long. Nhưng vua nghĩ, trước đã giết cha và anh nó, nay thương tình tha cho nó về và phong cho làm Quảng Nguyên mục, sau lại gia phong cho tước Thái Bảo.

2) Năm 1069, vua Thánh Tông đích thân điều khiển quân ngũ sang đánh Chiêm Thành, bắt được vua Chiêm là Chế Củ. Vua Chiêm xin dâng 3 châu để chuộc tội là Địa Lý, Ma Linh và Bồ Chính (những châu ấy nay thuộc các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị). Và cho Chế Củ trở về Chiêm.

3) Năm 1075, Lý Thường Kiệt vâng lệnh vua Nhân Tông, mang quân vây đánh Khâm châu và Liêm châu (tỉnh Quảng Đông), còn Tôn Đản thì sang đánh Ung châu (tỉnh Quảng Tây). Cả hai nơi quân ta đều thắng, phá được nhiều đồn rồi mới rút quân về. Năm sau Tống đánh báo thù, liên kết với Chiêm Thành và Chân Lạp đem quân sang định xâm chiếm nước ta, nhưng bị thua trận ở sông Như Nguyệt (Bắc Ninh), và phải rút quân về Tàu.

4) Về luật pháp, năm 1042 Lý Thái Tổ ra lệnh san định luật hình. Các luật lệ được xét lại và chọn lọc, xếp thành loại và tập trung thành một bộ luật để tiện tra cứu. Các cách tra hỏi phạm nhân cũng được cải cách, xác định các trường hợp giảm khinh hoặc khoan hồng cho người già nua hoặc các vị thành niên, và cho phép lấy tiền để chuộc tội, nếu không phạm vào thập ác.

5) Về điền địa, năm 1142, Lý Anh Tông đã ban hành một đạo luật để tránh sự tranh chấp giữa chủ điền và tá điền, và cho phép người nào đã cày cấy những đất bị bỏ hoang được có chủ quyền về những đất ấy.

6) Về văn học, cũng phát huy rất nhiều, tiếc rằng khi quân Minh sang chiếm nước ta vài thế kỷ sau, thì nhiều tác phẩm bị thiêu hủy hoặc tịch thu đem về Tàu. Những bậc đại nho triều Lê như Lê quý Đôn, Bùi Huy Bích, Phạm Đình Hổ, Phan Huy Chú, đã tìm tòi, tra cứu sách “Thuyền uyên tạp anh”, “Đại Việt thông sử” và “Lịch triều hiến chương” còn giữ lại, thì thấy trong đời Lý có rất nhiều tác phẩm đã bị thất lạc. Chỉ còn lại một ít thi văn của các vị thiền sư Vạn Hạnh, Huệ Minh, Đạo Hạnh, Không Lộ, v . v . là những áng văn bất hủ, tư tưởng cao thâm mà không một áng văn nào của các triều đại sau sánh kịp.

Những thành tích nêu trên của triều Lý về võ bị, về luật pháp, về văn học thật là quá rõ rệt. Vấn đề đặt ra là Phật giáo có phần đóng góp nào vào thành công rực rỡ đó không ? Phải thẳng thắn nhận là có.

1/ Ngay như chiến công phản bại vi thắng của Lý Thường Kiệt ở sông Như Nguyệt, cũng thấm nhuần tinh thần Dũng và tư tưởng Tự lực cánh sinh của Đạo Phật, được thể hiện trong bài thơ sau đây mà Lý nguyên soái nói với quân sĩ rằng đã được thần nhân báo mộng cho :

南 國 山 河
Nam quốc sơn hà

南 國 山 河 南 帝 居
Nam quốc sơn hà Nam đế cư
截 然 定 分 在 天 書。
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
如 何 逆 虜 來 侵 犯
Nư hà nghịch lỗ lai xâm phạm
汝 等 行 看 取 敗 虛。
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

*Sông núi nước Nam vua Nam ở
Rành rành định phận tại sách trời.
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.*

2/ Chính sách đối ngoại và đối nội của triều Lý lại đượm tư tưởng Từ Bi của đạo Phật. Việc khoan hồng tha cho Nùng Trí Cao

đã nổi loạn, và cho Chế Củ đã gây rối ở biên thùy, đủ chứng tỏ tinh thần ấy.

3/ Nhưng phần đóng góp nhiều nhất của Phật giáo là làm cho luật pháp triều Lý đượm vẻ từ bi, không gay gắt quá như luật nhà Đinh. Trên đây đã trình bày các trường hợp giảm khinh cho người già và vị thành niên, cùng cho phép lấy tiền chuộc tội. Vua Lý Thái Tông còn truyền phải đối xử tử tế với các người bị bắt vì tình nghi nhưng chưa được xét xử, chưa rõ họ có phạm tội thật hay không hay đã bị bắt oan. Như vậy, nhân quyền đã được tôn trọng ở nước ta từ đời Lý, chứ không phải đến bây giờ ở các nước văn minh mới có : Chính là công của Phật giáo.

4/ Trên đây đã nói rằng văn chương đời Lý cao siêu tuyệt vời chính vì thấm nhuần tư tưởng đạo Phật. Chỉ xin dẫn chứng một bài thơ của Vạn Hạnh thiền sư :

示 弟 子

Thị đệ tử

身 如 電 影 有 還 無

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô

萬 木 春 榮 秋 又 枯 。

Vạn mộc Xuân vinh Thu hựu khô

任 運 盛 衰 無 怖 畏

Nhiệm vận thịnh suy vô bổ úy

盛 衰 如 露 草 頭 鋪。
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.

Bản dịch của Ngô Tất Tố :

Bảo các đồ đệ

*Thân như bóng chớp có rồi không
 Cây cối Xuân tươi, Thu nào nùng.
 Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi
 Kìa kìa ngọn cỏ giọt sương đong.*

B) Triều Trần.

1) Thành tích vẻ vang nhất của triều Trần là chiến công oanh liệt ba phen xua đuổi được quân Mông Cổ, một quân đội bách chiến bách thắng đã tung hoành sang tới Âu châu, đặt nền đo hộ ngay tại nước Nga, vậy mà phải thất bại bởi nước Việt Nam nhỏ bé. Làm sao cắt nghĩa được sự kiện phi thường đó ? Nhưng cũng thử cố gắng xem :

a/ Trước hết, nhờ tài chính trị khéo léo của các vua Trần. Triều Lý nhờ được hưởng một cuộc thái bình lâu dài, do đó đã trở nên nhu nhược phải mất ngôi về nhà Trần. Để phản ứng lại tình trạng nhu nhược đó đã dẫn đến nội loạn, và nhất là vì quân Mông Cổ đã diệt xong nhà Tống, sắp sửa mang quân xuống chinh phục nước ta, nên chính trị nhà Trần cứng rắn hơn nhiều về mọi phương

diện : thuế khóa, tư pháp, tổ chức quân đội, v . v . Một mặt khác, nhà Trần biết bọc bàn tay sắt dưới một bàn tay nhung. Họ cố gắng lấy lòng dân bằng đủ mọi cách. Họ ban cho các xã được tự trị, những người được dân bầu lên để quản lý xã được tôn gọi là xã quan như một tiểu triều đình, khiến cho tham vọng của người dân chỉ đóng khung trong sự được một chỗ ăn trên ngai trúc ở đình trung, không còn nghĩ đến chuyện gây rối cho triều đình nữa. Hơn thế nữa, trong vài trường hợp quan trọng, vua Trần còn triệu tập những đại hội bô lão để hỏi ý kiến dân. Nói là hỏi ý kiến dân nhưng thiệt ra người dân được phỉnh nịnh, sẽ hăng hái đưa ra những ý kiến còn triệt để hơn ý kiến của triều đình. Sử chỉ ghi hội nghị Diên Hồng để hỏi ý kiến dân về chiến hay hòa, nhưng chắc chắn ngoài hội nghị đó còn rất nhiều hội nghị bô lão khác để yêu cầu tăng thuế, hoặc tăng thời gian nhập ngũ, v . v .

Đối với các quan ở triều đình, vua Trần còn khôn khéo có thái độ thân ái chứ không hống hách như các vua chúa Lê-Trịnh về sau. Trong các bữa tiệc thết đãi triều thần, Sử ghi rằng vua Trần thường múa hát cùng với bá quan, coi họ là bạn hơn là thần tử.

b/ Một nguyên nhân quan trọng chiến thắng của nhà Trần cũng cần phải nêu ra là chiến lược tiêu thổ kháng chiến và chiến thuật phá hủy những đường tiếp tế lương thực của quân giặc.

c/ Nhưng đáng kể nhất là các vương công nhà Trần đều dũng mãnh đi trước chiến sĩ, nêu gương trung dũng, như Chiêu Minh đại vương Trần Quang Khải, Bảo Nghĩa vương Trần Bình Trọng, Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản, khiến cho ba quân lấy sự đền nợ nước là vinh hạnh. Bài hịch tướng sĩ của Hưng Đạo đại vương

cùng lời thề nguyện của Ngài trước Bạch Đằng giang là những đòn tâm lý mạnh mẽ, ai còn dám lùi bước ở trận tiền ?

Chính sách trị nước khôn khéo của vua Trần, và chiến lược chiến thuật tài giỏi của nguyên soái Trần Quốc Tuấn, cố nhiên là không thể chỉ quy vào tinh thần Trí và thân ái của đạo Phật, cả gương dũng cảm của vương công nhà Trần cũng không hoàn toàn là kết quả của tinh thần Dũng của Phật giáo. Ta phải thẳng thắn công nhận rằng trong những thành tích này Nho giáo cũng có đóng góp một phần công lớn. Tuy nhiên, tinh thần bình đẳng của Phật giáo hiển nhiên đã khiến các vua Trần biết hòa đồng với triều thần, múa hát với họ trong những bữa tiệc thết ở triều đình. Lòng trung dũng của Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Khoái, Yết Kiêu, Dã Tượng, v . v . há chẳng được hun đúc bởi tinh thần thân thiện của các vương công tướng soái đối với bộ hạ sao ? Nghĩa khí ngất trời của các bô lão trong hội nghị Diên Hồng, hô to “ Thà chết chứ không chịu hàng “, há chẳng vì xúc động bởi cử chỉ thân dân của vua Trần sao ?

2) Văn chương đời Trần phần lớn hô hào lòng ái quốc, như bài Hịch của Trần Quốc Tuấn, bài Đoạt sáo Chương Dương độ của Trần Quang Khải, bài tỏ chí mình của Phạm Ngũ Lão, v . v . Nhưng không phải thiếu hẳn tình người và tư tưởng Phật giáo, chứng cứ là bài thơ sau đây của vua Thánh Tông :

宮 園 春 日 憶 舊
Cung viên xuân nhật ức cựu

宮 門 半 掩 徑 生 苔
 Cung môn bán yểm kính sinh đài
 白 晝 沈 沈 少 往 來。
 Bạch trú trầm trầm thiếu vãng lai
 萬 紫 千 紅 空 爛 熳
 Vạn tử thiên hồng không lạn mạn
 春 花 如 許 為 誰 開。
 Xuân hoa như hử vị thùy khai?

Bản dịch của Ngô Tất Tố :

Vườn cung ngày Xuân nhớ người cũ

*Cửa ngõ lò mờ dầu bụi rêu,
 Chìm chìm ngày bạc vẻ đìu hiu.
 Đầy vườn rực rỡ hồng chen tía,
 Hoa khéo vì ai vẫn nở nhiều?*

Tuy rằng bài thơ trên không nói rõ, nhưng ta có thể đoán rằng khi sáng tác nó, nhà vua đã nghĩ đến một bà ái phi đã thất lộc. Để giữ lại nguyên vẹn kỷ niệm bà phi đó, nhà vua đã niêm phong cung viện của bà, vì thế mà ‘Cửa ngõ lò mờ dầu bụi rêu’. Nhưng ngoài vườn những khóm danh hoa đã từng được quân

vương và ái phi ngắm nghĩa khi tình tự, đã từng chứng kiến những cuộc cầm kỳ thi họa giữa đôi tài tử giai nhân đó, vẫn tiếp tục thi đua nở. Vì ai nhà vua ngậm ngùi than thở.

Nhưng cũng có lẽ giả thuyết đó sai, và bài thơ có thể là một ngụ ngôn để diễn tả một giáo lý đạo Phật : sự vô sinh vô diệt của bản thể Chân Như, mặc dầu vạn sự vạn vật trên thế gian đều có sinh diệt. Trần Thánh Tông, cũng như vua cha Thái Tông và vua con Nhân Tông, đều là những Phật tử hiệu thâu tinh túy đạo Phật.

3) Và cuối cùng ta không nên quên rằng triều Trần đã có công đức vô lượng là chấn hưng Phật giáo đã bị sa lầy vào mê tín dị đoan ở cuối triều Lý. Trên đây đã ghi những tác phẩm giải thích đạo Phật của vua Trần Thái Tông, và sự thành lập phái Thiền tông Trúc Lâm của vua Nhân Tông. Thiền tông Trúc Lâm rất cao siêu, không có pha lẫn Mật tông như sau này từ triều Lê trở đi, biến lễ nghi niệm Phật thành một mớ chú Đà La Ni không ai hiểu nổi, tức là trái với lời Phật dạy :”*Tin ta mà không hiểu ta, tức là phản ta*”.

4) Vua Nhân Tông, sau khi truyền ngôi cho con, đã vi hành du ngoạn khắp nơi để truyền bá sự hiểu biết của Ngài về Phật pháp. Ngài du ngoạn sang tới Chiêm Thành, và đã có sáng kiến xóa bỏ hận thù giữa hai dân tộc Việt-Chiêm bằng cách hứa hôn công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Chế Mân. Thật là một hành động vô cùng quý giá, cả về phương diện ngoại giao lẫn phương diện từ bi, vừa thêm bạn bớt thù, vừa biến hận thù thành tình thông gia thân ái.

C) Từ triều Lê trở xuống.

1) Triều Trần mất về tay họ Hồ, rồi quân Minh mượn cớ đó để tái lập nền đô hộ nước ta. Vua Lê Thái Tổ, xuất thân là một người dân áo vải, đã thuận theo thiên thời, địa lợi và nhân hòa mà dấy cờ khởi nghĩa, sau mười năm bình Ngô, khai sáng ra nhà Hậu Lê. Được thừa hưởng gia tài oanh liệt đó, Vua Lê Thái Tông và nhất là vua Lê Thánh Tông đã tạo cho nước ta một thời kỳ cực thịnh, cả về văn lẫn võ, ngoài thì mở rộng biên giới phương Nam, trong thì phát triển giáo dục, lấy Nho giáo làm căn bản, để lựa chọn nhân tài giúp nước. Nhưng chính vì Nho giáo được độc tôn như thế, không còn bị hệ thống tư tưởng nào khác cạnh tranh, nên lý đương nhiên phải đi đến chỗ tự suy yếu. Vì vậy mà trọng văn khinh võ, nên sau thời huy hoàng Lê Thánh Tông thì vận nước lại sa sút.

2) Chẳng bao lâu nước mất về tay họ Mạc, nhưng vì lòng dân còn tưởng công đức của Thái Tổ, nên họ Mạc chỉ giữ được ngôi báu 60 năm, rồi bị họ Trịnh trung hưng nhà Lê. Nhưng chỉ trung hưng trên hình thức thôi, vì thực quyền nằm trong tay các chúa Trịnh được cha truyền con nối giữ ngôi vương, mở phủ Liêu để quyết định mọi sự, còn triều đình thì bỏ phé. Do đó, chính sự rối loạn, rồi họ Nguyễn phương Nam cũng không triều cống nữa, riêng lập một giang sơn, gây cảnh Nam Bắc phân tranh trong 300 năm.

3) Đến khi anh em nhà Tây Sơn diệt họ Nguyễn phương Nam, rồi thừa thắng Bắc tiến để diệt nốt chế độ thối nát Lê-Trịnh, thì vua cuối cùng nhà Lê là Chiêu Thống lại đi cống rấn cấn gà nhà,

rước quân Thanh về phục quốc cho mình. Vua Quang Trung bèn ra oai sấm sét, tiêu diệt quân Thanh trong một chiến dịch chớp nhoáng. Tiếc thay, vị anh hùng Quang Trung không may thọ yếu, để ngôi lại cho đứa con bất tài, khiến cho triều đình Tây Sơn lục đục, các quyền thần khuynh loát lẫn nhau.

4) Nhân đó, Nguyễn Ánh là hậu duệ chúa Nguyễn, lấy danh nghĩa phù Lê diệt ngụy Tây, nhưng đến khi thành công thì lại chiếm lấy ngôi báu cho mình. Công trạng thống nhất đất nước đã bị liên tiếp phân tranh Nam Bắc trong 300 năm của vua Gia Long, dù sao cũng là một công trạng oai hùng. Nhưng rũi thay các vua kế tiếp là Minh Mạng, Thiệu Trị và nhất là Tự Đức lại quá thiên cận hẹp hòi, khiến cho đất nước vừa thanh bình được 20 năm lại bị loạn lạc liên miên, nào giặc Lê Văn Khôi, Nông Văn Vân dưới thời Minh Mạng, rồi đến đời Tự Đức thì loạn Lê Duy Cự, Tạ Văn Phụng, Cai Tổng Vàng, và dư đảng Thái Bình bên Tàu cũng tràn sang nước ta như vào chỗ không người, dưới cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc, cờ Vàng của Hoàng Sùng Anh, và cờ Trắng của Bàn Văn Nhị. Triều đình Huế nhọc công dập tắt những đám cháy đó, nhưng dập tắt đám này thì đám khác lại bùng nổ. Nhiều vị quan phái đi dẹp giặc đã bị mất mạng hoặc bị thua, phải cách chức và bắt đi tiền quân hiệu lực, đến nỗi nhiều nho sĩ đã thi đậu cử nhân hoặc tiến sĩ không dám xuất chính.

Thêm vào đó, thực dân Pháp đúng lúc tình hình Việt Nam rối ren như thế lấy cớ bảo vệ quyền tự do truyền giáo, bắt đầu can thiệp vào nội chính nước ta từ đời Thiệu Trị bằng võ khí tối tân, Làm gì mà ta không mất nước, mặc dầu có rất nhiều anh hùng

nghĩa sĩ đã hy sinh để giữ ngai vàng cho họ Nguyễn quá ngu tối, rồi sau lại phản bội giang sơn tổ quốc đổi lấy một địa vị bù nhìn.

5) Dưới nền đô hộ Pháp, lẽ dĩ nhiên vận mệnh dân tộc bị đen tối. Cuộc cách mạng mùa Thu 1945 chỉ là một ảo ảnh, vì Việt Minh theo chủ nghĩa cộng sản quốc tế, hy sinh quyền lợi quốc gia cho một lý tưởng ngoại lai. Sau hiệp định Genève 1954 phân chia đất nước, vận nước dưới hai nền Cộng Hòa ở miền Nam cũng không hơn gì, nhân tâm ly tán đến nỗi đưa đến thảm cảnh 30/4/1975.

Kết luận

1) Sau khi duyệt qua những giai đoạn thăng trầm của Phật giáo và của dân tộc, một nhận xét được nổi bật lên, là : Những giai đoạn vinh quang dân tộc trùng hợp với lúc Phật giáo được hưng thịnh trong hai triều đại Lý-Trần, và ngược lại, những giai đoạn đen tối của dân tộc cũng trùng hợp với lúc Phật giáo bị lu mờ trong những triều đại từ Hậu Lê trở xuống, trừ hai quãng ngắn vinh quang là đời Lê Thánh Tông và Quang Trung. Sự trùng hợp đó có phải là ngẫu nhiên không ? Tất nhiên là không, và phải có nguyên nhân hữu lý :

2) Trước hết ta phải thẳng thắn nhận định rằng cuối đời Lý và cuối đời Trần, mặc dầu Phật giáo vẫn được tôn sùng, mà vận nước đã suy vi. Vì sao ? Trên đây đã nói rõ rồi : giới tăng sĩ được ưu đãi quá đáng nên sinh buông lung, lười biếng, không nghiêm

chính giữ giới luật, và không chịu học hỏi thấu đáo giáo lý cao siêu của đạo Phật.

Nhận định trên phù hợp với nhận định về sự suy đồi của Nho giáo : Từ triều Lê trở xuống, Nho giáo chiếm địa vị độc tôn thay thế Phật giáo, cũng đi vào vết xe đổ của Phật giáo cuối đời Lý-Trần, nghĩa là Nho sĩ sinh kiêu mạn, thiên cận, trọng hình thức của Nho giáo mà lãng quên phần tinh thần của nó, nói tóm lại là bảo thủ cái đã lỗi thời mà không biết canh tân để thích hợp với một hoàn cảnh đã đổi khác.

3) Như vậy, chúng ta nên nhận định rằng Phật giáo không phải là yếu tố duy nhất của nền văn hóa Việt Nam, trong nền văn hóa này còn có những yếu tố khác là Nho giáo, Lão giáo, Thiên Chúa giáo cũng đóng góp một phần quan trọng.

Về nguyên nhân hữu lý của sự trùng hợp nói trên, của sự Phật giáo hưng thịnh hay bị lu mờ gắn liền với vận mệnh sáng sủa hay đen tối của dân tộc, là ở điểm tế nhị sau đây : Tinh thần Phật giáo là Trí, có thái độ rộng rãi, khoan dung, không vì được ưu đãi mà bài bác các hệ thống tư tưởng khác bao giờ, ngay cả ở sơ điệp triều Lý. Và như vậy, Phật giáo đã vô hình trung thiếu thấu luật sinh tồn (điều mà Nho giáo quá tự cao tự đại không hiểu) : Muốn trường tồn, một giáo lý cũng như một sinh vật, một loại sinh vật, cần phải biến ứng với những hoàn cảnh đối nghịch. Chính Đức Phật đã nói câu thâm thúy này : ***“Kẻ ác cũng là bạn thiện trí thức của ta”***, vì kẻ ác ví như tấm gương để người học Phật soi vào, nếu thấy mình cũng có ác pháp như thế thì sẽ tự sửa mình. Kẻ ác còn là bạn thiện trí thức, hướng hồ người thiện như Nho sĩ chân chính ?

Ta sẽ học thiện pháp của họ. Hơn thế nữa, những vận hạn như thất tài, thất lộc, sinh ly tử biệt, ta cũng nên biến chúng thành những cơ hội tốt để tăng tiến đạo hạnh. Đối với người học Phật, vận hạn còn để giúp tăng tiến đạo hạnh hơn là một hoàn cảnh an lạc.

Có hiểu rõ lẽ đó, thì ta mới thấy rằng quả thật tinh thần Phật giáo có gắn liền với dân tộc. Và bảo rằng phải bảo tồn và phục hưng tinh thần Phật giáo, không có nghĩa là bài bác các tôn giáo và triết thuyết khác để Phật giáo chiếm địa vị độc tôn, mà chỉ có nghĩa là dù theo tôn giáo nào, triết thuyết nào, cũng không nên lãng quên ba điểm cốt yếu của đạo Phật là : Bi, Trí, Dũng, nhất là Trí, là điểm đặc biệt vô song của nền minh triết.

Phước Quế